Từ vựng HSK 1: trọn bộ 300 từ

Chương trình HSK 3.0 mới. Chữ Hán, pinyin, nghĩa. Có âm thanh tại: nomto.app/vi/hsk/hsk-1

Pinyin và thanh điệu

妈妈	māma	mẹ
爸爸	bàba	bố

Làm quen

你好	nǐ hǎo	xin chào
您	nín	ngài, ông, bà (lịch sự)
谢谢	xièxie	cảm ơn
不客气	bú kèqi	không có gì
再见	zàijiàn	tạm biệt
我	wǒ	tôi
你	nǐ	bạn
他	tā	anh ấy
她	tā	cô ấy
是	shì	là
学生	xuésheng	học sinh, sinh viên
老师	lǎoshī	giáo viên
叫	jiào	gọi là, tên là
什么	shénme	gì, cái gì
名字	míngzi	tên
吗	ma	trợ từ nghi vấn “có… không”
很	hěn	rất
好	hǎo	tốt, hay
呢	ne	trợ từ “còn… thì sao?”
也	yě	cũng
人	rén	người
中国	Zhōngguó	Trung Quốc
哪	nǎ	nào
国	guó	nước, quốc gia
不	bù	không
们	men	hậu tố số nhiều (chỉ người)
我们	wǒmen	chúng tôi
你们	nǐmen	các bạn
他们	tāmen	họ
她们	tāmen	họ (nữ)
大家	dàjiā	mọi người
认识	rènshi	quen biết
高兴	gāoxìng	vui
朋友	péngyou	bạn bè
同学	tóngxué	bạn học
先生	xiānsheng	ông, ngài
女士	nǚshì	bà, quý bà
这	zhè	đây, này
那	nà	kia, đó
谁	shéi	ai
的	de	trợ từ sở hữu “của”
这个	zhège	cái này
那个	nàge	cái kia
对不起	duìbuqǐ	xin lỗi
没关系	méi guānxi	không sao
没事	méishì	không có gì; ổn cả
请	qǐng	xin mời, làm ơn
请问	qǐngwèn	xin hỏi
一下	yíxià	một chút, một lát
说	shuō	nói
汉语	Hànyǔ	tiếng Hán, tiếng Trung
中文	Zhōngwén	tiếng Trung (tiếng nói và chữ viết)
会	huì	biết (làm), có thể
一点儿	yìdiǎnr	một chút
学	xué	học

Gia đình và con người

一	yī	một
二	èr	hai
三	sān	ba
四	sì	bốn
五	wǔ	năm
零	líng	số không
六	liù	sáu
七	qī	bảy
八	bā	tám
九	jiǔ	chín
十	shí	mười
几	jǐ	mấy (dưới mười)
家	jiā	nhà, gia đình
有	yǒu	có
没有	méiyǒu	không có
哥哥	gēge	anh trai
姐姐	jiějie	chị gái
弟弟	dìdi	em trai
妹妹	mèimei	em gái
口	kǒu	lượng từ (người trong nhà); ngụm
个	gè	lượng từ (chung)
两	liǎng	hai (khi đếm)
和	hé	và, với
家人	jiārén	người nhà
都	dōu	đều, tất cả
岁	suì	tuổi
多	duō	nhiều; bao nhiêu
大	dà	to, lớn
小	xiǎo	nhỏ, bé
今年	jīnnián	năm nay
孩子	háizi	con, trẻ em
儿子	érzi	con trai
女儿	nǚér	con gái
男	nán	nam (giới)
女	nǚ	nữ
男朋友	nánpéngyou	bạn trai
女朋友	nǚpéngyou	bạn gái
小朋友	xiǎopéngyǒu	em bé, các cháu nhỏ
漂亮	piàoliang	đẹp
好看	hǎokàn	đẹp, dễ nhìn
忙	máng	bận
真	zhēn	thật
非常	fēicháng	vô cùng
太	tài	quá
猫	māo	mèo
狗	gǒu	chó
只	zhī	lượng từ (động vật)
它	tā	nó (con vật, đồ vật)
它们	tāmen	chúng nó (con vật, đồ vật)
喜欢	xǐhuan	thích
爱	ài	yêu

Thời gian và một ngày

今天	jīntiān	hôm nay
明天	míngtiān	ngày mai
昨天	zuótiān	hôm qua
天	tiān	ngày
现在	xiànzài	bây giờ
月	yuè	tháng
号	hào	ngày (trong tháng)
日	rì	ngày (văn viết)
年	nián	năm
明年	míngnián	năm sau

去年	qùnián	năm ngoái
星期	xīngqī	tuần
星期天	xīngqītiān	chủ nhật
星期日	xīngqīrì	chủ nhật (văn viết)
第	dì	tiền tố số thứ tự “thứ”
时间	shíjiān	thời gian
时候	shíhou	lúc, khi
点	diǎn	giờ (trên đồng hồ)
分	fēn	phút; điểm
半	bàn	rưỡi, nửa
分钟	fēnzhōng	phút (khoảng thời gian)
小时	xiǎoshí	tiếng, giờ (khoảng thời gian)
一半	yíbàn	một nửa
早上	zǎoshang	buổi sáng
上午	shàngwǔ	buổi sáng (trước trưa)
中午	zhōngwǔ	buổi trưa
下午	xiàwǔ	buổi chiều
晚上	wǎnshang	buổi tối

白天	báitiān	ban ngày
起床	qǐchuáng	thức dậy
睡觉	shuìjiào	ngủ; đi ngủ
睡	shuì	ngủ
早	zǎo	sớm
晚	wǎn	muộn
休息	xiūxi	nghỉ ngơi
吃	chī	ăn
饭	fàn	cơm, bữa ăn
早饭	zǎofàn	bữa sáng
午饭	wǔfàn	bữa trưa
晚饭	wǎnfàn	bữa tối
做饭	zuò fàn	nấu ăn
见	jiàn	gặp
吧	ba	trợ từ “nhé, đi”
可以	kěyǐ	có thể, được
事	shì	việc
来	lái	đến, tới
去	qù	đi

Ăn uống và mua sắm

喝	hē	uống
水	shuǐ	nước
茶	chá	trà
牛奶	niúnǎi	sữa
杯子	bēizi	cốc, chén
想	xiǎng	muốn; nhớ, nghĩ đến
米饭	mǐfàn	cơm
面条儿	miàntiáor	mì sợi
包子	bāozi	bánh bao
饺子	jiǎozi	sủi cảo
菜	cài	món ăn; rau
好吃	hǎochī	ngon
觉得	juéde	cảm thấy, thấy rằng
苹果	píngguǒ	táo

水果	shuǐguǒ	hoa quả
鸡蛋	jīdàn	trứng gà
面包	miànbāo	bánh mì
要	yào	muốn, sắp
还	hái	còn, vẫn
饭店	fàndiàn	nhà hàng
给	gěi	cho
些	xiē	một số
一些	yìxiē	một ít, một vài
不要	búyào	đừng, không cần
再	zài	lại, nữa
钱	qián	tiền
多少	duōshao	bao nhiêu
块	kuài	đồng (tệ, khẩu ngữ); miếng

元	yuán	nhân dân tệ
百	bǎi	trăm
千	qiān	nghìn
贵	guì	đắt
便宜	piányi	rẻ
有点儿	yǒudiǎnr	hơi (ý chê)
买	mǎi	mua
卖	mài	bán
了	le	trợ từ “rồi”
商店	shāngdiàn	cửa hàng
超市	chāoshì	siêu thị
店	diàn	cửa hàng, quán
书店	shūdiàn	hiệu sách
东西	dōngxi	đồ vật

少	shǎo	ít
衣服	yīfu	quần áo
件	jiàn	lượng từ (quần áo)
穿	chuān	mặc
新	xīn	mới
本	běn	lượng từ (sách)
书	shū	sách
这些	zhèxiē	những cái này
那些	nàxiē	những cái kia
哪些	nǎxiē	những cái nào
哪个	nǎge	cái nào
有的	yǒude	có cái, một số
有些	yǒuxiē	một vài, có những

Thành phố và đường đi

在	zài	ở; tại
哪儿	nǎr	ở đâu
哪里	nǎlǐ	ở đâu
这儿	zhèr	ở đây
那儿	nàr	ở đó
找	zhǎo	tìm
这里	zhèlǐ	ở đây
那里	nàlǐ	ở đó
这边	zhèbiān	bên này
那边	nàbiān	bên kia
边	biān	bên, phía
外边	wàibian	bên ngoài
住	zhù	sống, ở
房间	fángjiān	phòng
桌子	zhuōzi	cái bàn
椅子	yǐzi	cái ghế
里	lǐ	trong
上	shàng	trên
下	xià	dưới

医院	yīyuàn	bệnh viện
公司	gōngsī	công ty
电影院	diànyǐngyuàn	rạp chiếu phim
学校	xuéxiào	trường học
到	dào	đến
回	huí	về
前	qián	trước, phía trước
后	hòu	sau, phía sau
外	wài	ngoài
怎么	zěnme	thế nào, sao
知道	zhīdào	biết
问	wèn	hỏi
车	chē	xe
出租车	chūzūchē	taxi
火车	huǒchē	tàu hỏa
飞机	fēijī	máy bay
坐	zuò	ngồi; đi (xe, tàu)
开	kāi	lái (xe); mở; sôi
开车	kāichē	lái xe

天气	tiānqì	thời tiết
冷	lěng	lạnh
热	rè	nóng
雨	yǔ	mưa
雪	xuě	tuyết
下雨	xià yǔ	mưa (trời mưa)
怎么样	zěnmeyàng	thế nào

Học tập, công việc và giải trí

学习	xuéxí	học tập
汉字	Hànzì	chữ Hán
字	zì	chữ
写	xiě	viết
读	dú	đọc
课	kè	bài học
小学	xiǎoxué	trường tiểu học
中学	zhōngxué	trường trung học
大学	dàxué	đại học
上学	shàngxué	đi học
读书	dúshū	học; đọc sách
小学生	xiǎoxuéshēng	học sinh tiểu học
中学生	zhōngxuéshēng	học sinh trung học
大学生	dàxuéshēng	sinh viên
上课	shàngkè	vào học, lên lớp
下课	xiàkè	tan học
问题	wèntí	câu hỏi, vấn đề
工作	gōngzuò	công việc; làm việc
上班	shàngbān	đi làm
下班	xiàbān	tan làm
医生	yīshēng	bác sĩ
做	zuò	làm
电话	diànhuà	điện thoại; cuộc gọi
打电话	dǎ diànhuà	gọi điện thoại
手机	shǒujī	điện thoại di động
喂	wèi	alô
电脑	diànnǎo	máy tính
说话	shuōhuà	nói chuyện
看	kàn	nhìn, xem
电视	diànshì	tivi
电影	diànyǐng	phim
听	tīng	nghe
歌	gē	bài hát
唱	chàng	hát
好听	hǎotīng	dễ nghe, hay
好玩儿	hǎowánr	vui, thú vị
玩	wán	chơi
看见	kànjiàn	nhìn thấy
听见	tīngjiàn	nghe thấy
对	duì	đúng
正在	zhèngzài	đang
能	néng	có thể
病	bìng	bệnh
生病	shēngbìng	bị ốm
看病	kànbìng	đi khám bệnh